

Số: 353 /BC -THCS&THPT QL

Quảng La, ngày 16 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2025-2026
(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I/ THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THCS&THPT Quảng La.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

- Địa chỉ tại: Thôn 5, xã Quảng La – tỉnh Quảng Ninh.

- Số điện thoại liên lạc: 02033.858.993

+ Hiệu trưởng: Bà Lê Thị Kim Thu, số điện thoại 0936.488.198

+ Phó Hiệu trưởng: Ông Nguyễn Hải Long, số điện thoại 0915.826.088

+ Phó Hiệu trưởng: Ông Vũ Trung Tuyến, số điện thoại 0984.559.480

- Địa chỉ thư điện tử: c3quangla.quangninh@moet.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của trường:
<https://thcs-thptquangla.edu.vn>.

Trường THCS&THPT Quảng La có địa chỉ tại: Thôn 5, xã Quảng La - tỉnh Quảng Ninh. Trường THCS&THPT Quảng La được thành lập ngày 28/7/2006 với tên gọi đầu tiên Trường THPT Quảng La theo Quyết định số 2172/QĐ-UBND ngày 28/7/2006 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập trường trung học phổ thông Quảng La trên cơ sở trường trung học cơ sở Quảng La. Đến tháng 11/2022 đổi tên là Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La (Quyết định số 3245/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh).

Trường THCS&THPT Quảng La được thành lập tại khu vực miền tây của huyện Hoành Bồ, khu vực 4 xã miền núi Quảng La, Bằng Cả, Dân Chủ, Tân Dân cũ (hiện tại sáp nhập thành xã Quảng La) với đa số là học sinh dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn.

Trong những năm qua tập thể cán bộ, giáo viên của trường luôn nỗ lực đạt

hiều thành tích đáng khích lệ, được tặng bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giấy khen của Sở GD&ĐT.

II/ KẾT QUẢ THU, CHI TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-SGDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Đơn vị tính: đồng

Số T T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện cả năm 2025
1	2	3	4
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Số thu phí, lệ phí	445.015.000	445.015.000
1	Học phí	445.015.000	445.015.000
2	Thu khác		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp	317.663.000	317.663.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	317.663.000	317.663.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Lệ phí		
2	Phí		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.027.000.000	11.851.230.660
1	Chi quản lý hành chính		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ		

Số T T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Thực hiện cả năm 2025
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.027.000.000	11.851.230.660
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.760.000.000	8.760.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.267.000.000	3.091.230.660

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025 – 2026 của THCS&THPT Quảng La.

TT	Nội dung	Mức kinh phí	Số đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN	Ghi chú
I	<i>Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định 238/2025/NĐ-CP</i>				
1	<i>Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí</i>		635	850.545.000	
1.1	Miễn học phí				
	- Học sinh		635	850.545.000	
	THPT	170.000	390	597.890.000	
	THCS	115.000	245	252.655.000	
1.2	Đối tượng được giảm 70% học phí				
1.3	Các đối tượng được giảm 50% học phí				
2	<i>Hỗ trợ chi phí học tập</i>		8	10.800.000	
	- Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.				

TT	Nội dung	Mức kinh phí	Số đối tượng được hưởng chính sách	Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN	Ghi chú
	- Học sinh phổ thông bị khuyết tật	150.000	8	10.800.000	
II	<i>Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh</i> <i>(Học sinh có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên)</i>	<i>150.000</i>	<i>4</i>	<i>3.000.000</i>	

3. Công khai các khoản thu năm học 2025 - 2026 và dự kiến năm học 2026 -2027

Số TT	Nguồn thu	Số học sinh	Các khoản thu năm học 2025-2026	Dự kiến thu năm học 2026-2027	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Học phí				
	- THCS	245	115.000đ/tháng	115.000đ/tháng	Miễn học phí, NSNN hỗ trợ
	- THPT	390	170.000đ/tháng	170.000đ/tháng	Miễn học phí, NSNN hỗ trợ
3	Trông giữ phương tiện tham gia giao thông của học sinh				
	Xe đạp	71	15.000đ/tháng	15.000đ/tháng	Thu theo kỳ
	Xe đạp điện, xe máy điện	225	30.000đ/tháng	30.000đ/tháng	Thu theo kỳ

Số TT	Nguồn thu	Số học sinh	Các khoản thu năm học 2025-2026	Dự kiến thu năm học 2026-2027	Ghi chú
4	Nước uống				
	Lớp 9 và lớp 12	197	15.000đ/tháng	15.000đ/tháng	Thu theo kỳ
	Lớp 6, 7, 8, 10, 11	438	10.000đ/tháng	10.000đ/tháng	Thu theo kỳ
5	Bảo hiểm y tế học sinh	633	631.800 đồng/học sinh	631.800 đồng/học sinh	

4. Công khai thực hiện dự toán thu- chi 06 tháng đầu năm 2026

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (năm 2025) (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Nguồn ngân sách trong nước	12.859.306.000	4.646.071.716	36,13%	93,40%
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp địa phương				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm 2026 (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (năm 2025) (tỷ lệ %)
	<i>nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12.859.306.000	4.646.071.716	36,13%	93,40%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.981.000.000	4.195.967.891	46,72%	95,10%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.878.306.000	450.103.825	10,94%	80,03%

III/ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của trường có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, tận tụy với nghề, có tinh thần trách nhiệm cao, phần lớn giáo viên có quyết tâm tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Giáo viên của trường đều đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; được bồi dưỡng và tự học nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ.

- Trình độ chuyên môn của giáo viên, nhân viên 100% đạt chuẩn, trong đó có 03 thạc sĩ, tỉ lệ 7.7% tổng số giáo viên dạy lớp. Tất cả đều nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với trường, mong muốn phát triển, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới.

- Cán bộ, giáo viên và nhân viên tham gia đầy đủ và hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định đạt 100%.

- Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2025-2026: 42 người (37 biên chế và 02 hợp đồng giáo viên Nghị định 111; 03 hợp đồng nhân viên bảo vệ, vệ sinh).

- Cán bộ quản lý gồm có 3 người:

1. Bà Lê Thị Kim Thu - Bí thư Đảng bộ - Hiệu trưởng nhà trường
2. Ông Nguyễn Hải Long - Phó Hiệu trưởng
3. Ông Vũ Trung Tuyển - Phó Hiệu trưởng

- Tổ chuyên môn, văn phòng: Năm học 2025-2026 gồm có 03 tổ chuyên môn (Tổ Chuyên môn 1, tổ Chuyên môn 2, tổ Chuyên môn 3 và 01 tổ Văn phòng.

ST T	Nội dung	Tổng g số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	CD	TC C N	Dư ới TC CN	Hạ ng III	Hạ ng II	Hạ ng I	Tốt	Kh á	Tru ng bình	Ké m
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên	42	0	3	35	0	1		26	10	0	13	19	4	0
I	Giáo viên	33		2		0			25	8		11	18	4	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	6			6				4	2		2	4		
2	Lý	3		2	1				3			1	1	1	
3	Hóa	1			1				1					1	
4	Sinh	3			3				2	1			2		
5	Tin	1			1				1				1		
6	Văn	4			4				3	1		2	2	1	
7	Văn (Sử)	1			1					1			1		
8	Sử	1			1				1				1	1	
9	Địa	2			2				1	1		1	1		
10	GDCD	1			1				0	1		1			
11	Văn	1			1					1			1		

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	Đ H	CĐ	TC C N	Dư ới TC CN	Hạ ng III	Hạ ng II	Hạ ng I	Tốt	Kh á	Tru ng bình	Ké m
	(GDCD)														
12	TD	2			2				2			1	1		
13	Anh	3			3				3			2	1		
14	Pháp	0													
15	Nga	0													
16	GDQP	1			1				1			1			
17	CN	1			1				1				1		
18	Âm nhạc	1			1				1						
19	Mĩ thuật	1			1				1				1		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2				1	2					
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2			2				1	1		2			
III	Nhân viên	6			2		1								
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên khác	3													

- Viên chức lãnh đạo, quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn nghề nghiệp đạt tỷ lệ sau:

Số lượng viên chức			Số lượng / loại ngạch chức danh nghề nghiệp			Tỉ lệ ngạch chức danh nghề nghiệp
Tổng số	Trong đó		Số lượng ngạch chức danh nghề nghiệp viên chức	Ngạch chức danh nghề nghiệp viên chức	Tên chức danh nghề nghiệp	
	viên chức lãnh đạo, quản lý	viên chức vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành và nghiệp vụ chuyên môn dùng chung				
(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	03	36	5	Giáo viên trung học phổ thông	Giáo viên THPT hạng II	05/39 (12.82%)
					Giáo viên THPT hạng III	24/39 (61.54%)
				Kế toán viên	Kế toán viên Hạng III	1/39 (2.56%)
				(Các ngạch khác)	Văn thư viên	01/39 (2.56%)
					Nhân viên Y tế (Y sĩ hạng IV)	01/39 (2.56%)
				Giáo viên trung học phổ thông	Giáo viên THCS hạng II	05/39 (12.82%)
					Giáo viên THCS hạng III	02/39 (5.13%)

IV/ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TÀI LIỆU HỌC TẬP SỬ DỤNG CHUNG:

1. Về Cơ sở vật chất, thiết bị:

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
I	Số phòng học	27	2,84 m ² /HS	
II	Loại phòng học		-	

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
1	Phòng học kiên cố	27	2,84 m ² /HS	
2	Phòng học bán kiên cố	0	-	
3	Phòng học tạm	0	-	
4	Phòng học nhờ	0	-	
5	Số phòng học bộ môn	24	3,49 m ² /HS	
6	Nhà đa năng	01	1 m ² /HS	
7	Bình quân lớp/phòng học	18/27	0,67	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	35,4	
III	Số điểm trường	1	-	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	27917,4	43,76 m ² /HS	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2430	3,8 m ² /HS	
VI	Tổng diện tích các phòng	5026,94	7,88 m ² /HS	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1809	2,84 m ² /HS	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	2229,5	3,49 m ² /HS	
3	Diện tích thư viện (m ²)	281,04	0,44 m ² /HS	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	640,4	1 m ² /HS	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, Đội, phòng truyền thống (m ²)	67	0,1 m ² /HS	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)			
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	619		
1.1	Khối lớp 6	619	Dùng chung	
1.2	Khối lớp 7	571		
1.3	Khối lớp 8	638		
1.4	Khối lớp 9	634		
	Khối THPT	1200		
1.5	Khối lớp 10	960	Dùng chung	
1.6	Khối lớp 11	890		

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân	Ghi chú
1.7	Khối lớp 12	900		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo quy định	Chưa có đánh giá		
2.1	Khối lớp 6	300		
2.2	Khối lớp 7	400		
2.3	Khối lớp 8	400		
2.4	Khối lớp 9	450		
2.5	Khối lớp 10	500		
2.6	Khối lớp 11	450		
2.7	Khối lớp 12	450		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	1370,2		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	14		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			
1	Ti vi	06		
2	Cát xét	03 (đã hỏng)		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01		
5	Thiết bị khác ...			
6	Thiết bị âm thanh	01 bộ		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	06	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
5	Thiết bị khác ...		

6	Thiết bị âm thanh	01	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	Không có	
XI	Nhà ăn	Không có	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	8		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGD&ĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/QĐ-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu chuẩn về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2. Danh mục sách giáo khoa năm học 2025-2026.

2.1. Khối THCS:

TT	Môn	Bộ Kết nối tri thức và cuộc sống				Bộ Cánh diều				Ghi chú
		K6	K7	K8	K9	K6	K7	K8	K9	
1	Toán	x	x	x	x					
2	Khoa học tự nhiên	x	x	x	x					
3	Tin học			x	x	x	x			
4	HĐTNHN	x	x	x	x					
5	Tiếng Anh	Global Success								
6	Giáo dục thể chất					x	x	x	x	
7	Âm nhạc					x	x	x	x	
8	Mĩ Thuật					x	x	x	x	
9	Công nghệ	X (Định hướng NN & trải nghiệm NN, modul trồng cây ăn quả-lớp 9)								
10	Ngữ văn					x	x	x	x	
11	Giáo dục công dân					x	x	x	x	
12	Lịch sử và Địa lí	x	x	x	x					
13	Giáo dục địa phương	Sách địa phương tỉnh Quảng Ninh								

2.2. Khối THPT:

TT	Môn	Bộ Kết nối tri thức và cuộc sống			Bộ Cánh diều			Ghi chú
		K10	K11	K12	K10	K11	K12	

TT	Môn	Bộ Kết nối tri thức và cuộc sống			Bộ Cánh điều			Ghi chú
1	Toán	x	x	x				
2	Ngữ văn				x	x	x	
3	Tiếng Anh	Global Success						
4	Lịch sử				x	x	x	
5	GDQPAN	x	x	x				
6	HĐTNHN	x	x	x				
7	Giáo dục thể chất				x	x	x	Cầu lông
8	Giáo dục địa phương	Sách địa phương tỉnh Quảng Ninh						
9	Địa lí	A1, A3	A1, A3	A1, A3				
10	Giáo dục Kinh tế & Pháp luật	A1, A2	A1, A2	A2, A3				
11	Hóa học	A1,A2	A1, A2	A1, A2				
12	Sinh học	A2	A2, A3	A2				
13	Vật lí	A1	A1	A1				
14	Công nghệ trồng trọt	A3						
15	Công nghệ chăn nuôi		A3					
16	Công nghệ Lâm nghiệp – Thủy sản			A3				
17	Tin học	A2, A3	A2, A3	A1, A2				
18	Mĩ thuật (Hội họa; Thiết kế đồ họa; Thiết kế mỹ thuật đa phương tiện; Thiết kế thời trang)	A3		A3				

TT	Môn	Bộ Kết nối tri thức và cuộc sống			Bộ Cánh diều			Ghi chú
19	Chuyên đề Toán	x	x	x				
20	Chuyên đề Ngữ Văn				x	x	x	
21	Chuyên đề Địa lí	A3	A3					
22	Chuyên đề Lịch sử						x	
23	Chuyên đề Vật lí		A1					
24	Chuyên đề Sinh học		A2					
25	Chuyên đề Hóa học	A1						
26	Chuyên đề GDKT&PL	A2						

V/ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026

1. Tự đánh giá 5 tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6				
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1				
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	
Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	X
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	
Tiêu chí 5.4		X	X	
Tiêu chí 5.5		X	X	
Tiêu chí 5.6				

Kết luận tự đánh giá: Hiện tại còn một số tiêu chí chưa có kết quả, nên sẽ công bố công khai đánh giá đạt mức độ sau.

VI/ KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

- Tổng số học sinh năm học 2025 – 2026 có 15 lớp và 634 học sinh:
- + Khối 6 có 01 lớp (45 học sinh), trung bình có 45 hs/1 lớp.
- + Khối 7 có 01 lớp (44 học sinh), trung bình có 44 hs/1 lớp.
- + Khối 8 có 02 lớp (89 học sinh), trung bình có 44 - 45 hs/1 lớp.
- + Khối 9 có 02 lớp (67 học sinh), trung bình có 33 - 34 hs/1 lớp.
- + Khối 10 có 03 lớp (135 học sinh), trung bình có 45 hs/1 lớp.

- + Khối 11 có 03 lớp (125 học sinh), trung bình có 42 - 43 hs/1 lớp.
- + Khối 12 có 03 lớp (129 học sinh), trung bình có 43 hs/1 lớp.
- Học sinh học chính khóa 6 buổi/1 tuần.
- Học sinh là người dân tộc thiểu số 411 em trong đó:
 - + Khối 6 có 24 học sinh
 - + Khối 7 có 29 học sinh
 - + Khối 8 có 48 học sinh
 - + Khối 9 có 30 học sinh
 - + Khối 10 có 105 học sinh.
 - + Khối 11 có 80 học sinh.
 - + Khối 12 có 95 học sinh.
- Trường có 08 học sinh khuyết tật.
 - + Khối 6 có 01 học sinh
 - + Khối 8 có 02 học sinh
 - + Khối 9 có 01 học sinh
 - + Khối 10 có 01 học sinh
 - + Khối 11: 02 học sinh
 - + Khối 12: 01 học sinh
- Năm học 2025 - 2026 có
 - + Học sinh chuyển đến: 12 em
 - + Học sinh chuyển đi: 02 em (chuyển địa điểm cư trú tại tỉnh khác).

1. Kế hoạch hoạt động giáo dục

- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; được Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép Hiệu trưởng duyệt kế hoạch giáo dục các bộ môn.

Điều kiện tuyển sinh:

+ Học sinh tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 theo Quyết định phân vùng và chỉ tiêu tuyển sinh của UBND thành phố Hạ Long.

+ Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường.

+ Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.

- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 2 buổi/ngày.

- Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng, ánh sáng, quạt, thoáng mát.

- Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn – Đội, hoạt động Hội thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.

- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...).

- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).

- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe Phù đồng,...).

2. Kết quả hoạt động giáo dục

2.1. Thành tích phong trào học tập

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	634	45	44	89	67	135	125	129
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	492	38	33	68	46	107	88	112
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	106	6	9	16	12	27	23	13

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	28	1	2	4	8	0	9	4
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3	0	0	0	0	0	3	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	634	45	44	89	67	135	125	129
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	121	3	3	12	19	17	26	41
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	307	18	15	33	33	59	77	72
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	186	20	23	37	14	56	20	16
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15	4	3	6	0	2	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	634	45	44	89	67	135	125	129
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)		41	41	82	67	133	122	129
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	16	2	1	3	1	2	3	4
b	Học giỏi tỷ lệ so với tổng số)	103	1	2	9	17	15	22	37
2	Thi lại, rèn luyện lại (tỷ lệ so với tổng số)	18	4	3	6	0	2	3	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)								
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	14	7	1	3	1	1	1	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	7	0	0	1	0	1	4	1
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
1	Cấp thành phố								
2	Cấp tỉnh	11	0	0	1	2	2	5	1
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế								
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	195				67			129
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					67 (100%)			
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)								

(Thông tin chưa có số liệu sẽ được công bố vào tháng 8/2026 sau khi có kết quả)

- Chất lượng xếp loại hai mặt giáo dục học sinh phát triển. Số học sinh có kết quả học tập đạt mức Tốt và Khá tăng nhiều so với năm học trước. Kết quả học tập đạt mức Tốt tăng từ 109 học sinh lên 141 học sinh, kết quả học tập đạt mức Khá tăng từ 258 học sinh lên 263 học sinh.

2.2. Chất lượng giáo dục mũi nhọn:

- Tham gia hội thi cấp tỉnh:

+ Thi chọn HSG các môn văn hóa (Khối THPT): 08/15 – 53,33% (Môn Ngữ văn: 01 giải Ba; Môn Lịch sử: 02 giải khuyến khích; Môn Địa lí: 02 giải khuyến khích; Môn GGKT&PL: 01 giải Ba, 01 giải khuyến khích; Môn Công nghệ nông nghiệp: 01 giải khuyến khích);

+ Thi chọn HSG các môn văn hóa (Khối THCS): 03 giải (Môn GDCD: 01 giải khuyến khích; môn Lịch sử&Địa lí: 01 giải ba, 01 giải khuyến khích)

2.3. Chất lượng thi tốt nghiệp THPT: (Số liệu sẽ công bố vào cuối tháng 7/2025 khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026)

Học sinh đỗ tốt nghiệp 12 đạt%:/129. Chất lượng thi TN THPT năm 2026 điểm bình quân đạt tăng điểm so với năm 2026 (... điểm) so với chỉ tiêu đưa ra tại hội nghị NG, CBQL, NLĐ năm học 2025-2026.

2.4. Tổ chức nhiều hoạt động có ý nghĩa, tạo sân chơi bổ ích cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

- Tích cực làm tốt công tác phối hợp với gia đình học sinh, đã tổ chức 3 hội nghị Cha mẹ học sinh vào đầu năm học và kết thúc kỳ I, học kỳ 2, các ý kiến của Cha mẹ học sinh đều thống nhất cao với chủ trương của nhà trường trong công tác giáo dục.

- Tổ chức nhiều đợt tuyên dương khen thưởng cho giáo viên và học sinh đạt thành tích cao trong giảng dạy, học tập: Tuyên dương khen thưởng cho 11 học sinh đạt giải trong kỳ thi văn hóa cấp tỉnh; khen thưởng cho 16 học sinh xuất sắc (07 THCS và 09 THPT), 103 (THCS: 29; THPT: 74) học sinh giỏi có nhiều thành tích trong học tập; khen thưởng các cá nhân và tập thể lớp có nhiều thành tích trong các hoạt động tập thể của nhà trường và Đoàn – Đội.

- Tổ chức các hoạt động lồng ghép “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho thanh thiếu niên” qua các buổi sinh hoạt dưới cờ đầu tuần và các hoạt động ngoại khóa.

- Tổ chức hội thi GVDG, GVCNLG cấp trường: 25 giáo viên đạt GVDG cấp trường, 04 giáo viên đạt GVCNLG cấp trường.

2.5. Về phong trào TDTT, VHVN

Không chỉ có môi trường học tập tốt mà trường THCS&THPT Quảng La còn rèn luyện cho các em học sinh một cách toàn diện đức, trí, thể, mỹ thông qua các hoạt động, phong trào, các hoạt động ngoại khóa, công tác xã hội. Học tập tại trường các em đã được tham gia các hoạt động sau:

- Hội khỏe Phù Đổng cấp trường vào tháng 11/2025.

- Hoàn thành 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ chuyên môn theo kế hoạch năm học và các nhiệm vụ đột xuất do Sở GDĐT, UBND địa phương giao. Đóng góp tích cực vào chỉ số chuyên đổi số trường học chung của ngành Giáo dục tỉnh Quảng Ninh.

- Thực hiện chỉ thị số 38-CT/TU ngày 05/9/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030; đồng thời triển khai Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 30/10/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Quảng Ninh trở thành nguồn lực nội sinh, động lực phát triển nhanh, bền vững gắn với nội dung giáo dục các bộ môn trong nhà trường (GD&DP, HĐTN, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí...) nhà trường đã tổ chức được các hoạt động tham quan trải nghiệm, giáo dục học sinh, tất cả các hoạt động đều được sự

hưởng ứng của các em học sinh và sự ủng hộ nhiệt tình của cha mẹ học sinh. Nhà trường đã tổ chức cho các học sinh tham gia Học tập trải nghiệm tại “Lễ Mừng Com Mới của người dân tộc Tày” tại xã Quảng La tỉnh Quảng Ninh năm 2026; Học tập trải nghiệm tại “Hội làng Bằng Cả của người dân tộc Dao Thanh y” tại xã Quảng La tỉnh Quảng Ninh năm 2026. Học sinh khối THCS tham quan khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh-học tập tại Bảo tàng Quân sự Việt Nam - nơi trưng bày chia thành 6 chủ đề theo từng cột mốc lịch sử của dân tộc; Tổ chức học sinh tham gia trải nghiệm tại Hội làng người Dao Thanh y Bằng Cả xã Quảng La, Quảng Ninh năm 2026; Tổ chức cho khối 11, 12 tham quan, học tập tại Cố đô Hoa Lư, danh thắng Tràng An, điện Kính thiên tại Ninh Bình.

- Tổ chức được nhiều hoạt động tập thể có tính giáo dục cao: Tổ chức thành công HKPD cấp trường, các hoạt động thi đua chào mừng 43 năm ngày nhà giáo Việt Nam; Tổ chức kết nạp được 95 Đoàn viên chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; Cuộc thi thiết kế infographic tuyên truyền về ATGT tới toàn thể học sinh trong nhà trường; thực hiện tuyên truyền ATGT, ma túy tới toàn thể CBGVNV và HS toàn trường dưới hình thức sân khấu hóa; Tổ chức chương trình “Xuân gắn kết – Tết yêu thương” với nhiều hoạt động ý nghĩa, Chuyên đề Ngày hội sách, STEM...; Phối hợp với các đơn vị Công an Tỉnh Quảng Ninh, Công an xã Quảng La tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về ma túy, tác hại của ma túy & tuyên truyền phổ biến pháp luật về ATGT đường bộ; phối hợp tuyên truyền phòng chống tai nạn thương tích, đuối nước, PCCC, ATGT cho học sinh. Đồng thời thực hiện ký cam kết giữa HS, Phụ huynh, nhà trường và Công an về việc thực hiện nghiêm túc ATGT, PCCC, Không tàng trữ sử dụng ma túy.

- Học sinh được tham gia các cuộc thi ý nghĩa do các cấp tổ chức: Cuộc thi “Sáng kiến bảo đảm trật tự trường học về phòng, chống bạo lực học đường”, Cuộc thi “Cây bút tuổi hồng”;

2.6. Thành tích đạt được trong năm học vừa qua

Với những thành tích về học tập và phong trào, trường THCS&THPT Quảng La đang trình hồ sơ đề nghị Sở GD&ĐT tặng Giấy khen.

VII/ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Trong năm học 2025 - 2026, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đã đạt được những thành tích tiêu biểu:

- Đã được công nhận:

+ Đoàn trường: Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhận Bằng khen của Tỉnh Đoàn trong dịp 26/3.

- Đang trình hồ sơ đề nghị Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Quảng Ninh, Sở GD&ĐT Quảng Ninh công nhận:

- + Tập thể Nhà trường: Lao động tiên tiến và Giấy khen của Sở GD&ĐT;
- + Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen: 01 cá nhân;
- + Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen: 01 cá nhân;
- + Sở GD&ĐT tặng Giấy khen: 04 cá nhân;
- + Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở: 14 cá nhân;
- + Lao động tiên tiến: 39/39.

- Công tác phối hợp với Cha mẹ học sinh: phối hợp với Cha mẹ học sinh triển khai và thực hiện tốt chương trình GDPT mới 2018 và trong các hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm cho học sinh.

- Công tác chăm lo đời sống VC, NLĐ:

+ Luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của VC-NLĐ thực hiện kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ viên chức như BHXH, BHYT (lương, khen thưởng, phụ thâm niên nhà giáo, tăng thu nhập...), trợ cấp thăm hỏi kịp thời khi cán bộ viên chức và thân nhân bị ốm đau, tai nạn, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỷ.

+ Công tác chăm lo khác: Tạo điều kiện thuận lợi cho VC-NLĐ được tham gia các lớp học để nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; Tổ chức cho cán bộ viên chức đơn vị vui xuân đón tết trong an toàn, tiết kiệm, lành mạnh; Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho VC – NLĐ.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (b/c);
- Các tổ chức đoàn thể;
- Website Trường;
- Dán niêm yết tại bảng tin trường;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Kim Thu